

CƠ SỞ KHOA HỌC CHO VIỆC XÁC ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: KẾT QUẢ TỪ MÔ HÌNH HEDONIC

Phùng Xuân Nhạ*, Phạm Xuân Hoan**

Ngày nhận: 2/2/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/2/2016

Ngày duyệt đăng: 25/2/2016

Tóm tắt:

Thông qua mô hình Hedonic, nghiên cứu này đã lượng hóa mối quan hệ giữa mức độ sẵn sàng chi trả của người học và một số yếu tố chất lượng của giáo dục đại học công lập Việt Nam, bao gồm ngành, nhóm ngành đào tạo, hình thức đào tạo theo niên chế và tín chỉ, khả năng tìm công ăn việc làm của người học. Nghiên cứu này cũng đã phát hiện ra người học không thực sự muốn chi trả cho một số yếu tố chất lượng, mà hiện tại các cơ sở giáo dục đại học rất quan tâm: điều kiện về cơ sở vật chất; tỷ lệ giảng viên cơ hữu; tỷ lệ giảng viên có học hàm Phó giáo sư, Giáo sư; số lượng các công trình công bố quốc tế của cơ sở giáo dục đào tạo... Những phát hiện này là một cơ sở khoa học để Chính phủ tham khảo khi xây dựng chính sách học phí giáo dục đại học quốc gia; các cơ sở giáo dục đại học tham khảo khi xây dựng mức học phí của đơn vị mình.

Từ khóa: Học phí; mức độ sẵn sàng chi trả; yếu tố chất lượng

A scientific basis for determination of public tertiary tuition fee: evidences from Hedonic model

Abstract:

Applying the Hedonic model, this research quantifies the relationships between the willingness to pay of students and a number of teaching quality elements of Vietnam public tertiary education; including majors, teaching arrangement, job seeking capacity etc. The research results show that students do not want to pay for a number of teaching quality elements that universities are trying to develop: teaching room, library buildings, sport complex; the teacher/student ratio; the rates of lecturers holding professor or associate professor title; the number of international publications of the universities, etc. These results provide implications for the Government in mapping out tertiary education tuition fee policies; and for universities to issue their specific tuition fees.

Keywords: Tuition fees; willingness to pay; teaching quality elements.

1. Đặt vấn đề

Nâng cao quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) công lập, khuyến khích các cơ sở này chủ động khai thác một cách hợp lý các nguồn lực tài chính để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu là một đòi hỏi khách quan hiện nay. Một trong các vấn đề nóng nhất liên quan tới quyền tự chủ là

chính sách học phí và xác định mức học phí giáo dục đại học (Phùng Xuân Nhạ, 2016).

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 1/10/2015 đã ban hành khung học phí, áp dụng đối với hệ đào tạo chuẩn. Trong mức trần học phí, các cơ sở giáo dục đại học được quyền quyết định mức học phí cụ thể của đơn vị mình. 13 trường đại học thí điểm tự chủ

theo Nghị quyết 77/NQ-CP (Chính phủ, 2014) đã áp dụng mức học phí trong đề án thí điểm tự chủ đã được Chính phủ phê duyệt cao hơn khung học phí của Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Chính phủ, 2015). Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo liên kết và đào tạo dịch vụ, tất cả các cơ sở giáo dục đại học đã tự xây dựng và quyết định mức học phí theo từng chương trình cụ thể theo định hướng giá cả thị trường.

Có một khía cạnh chung rất đáng quan tâm là khi Chính phủ ban hành khung học phí, khi các cơ sở giáo dục đại học quyết định mức học phí cụ thể của từng chương trình đào tạo, đã cân nhắc tới yếu tố thị trường, cụ thể là khả năng chi trả của người học. Tuy nhiên, những nghiên cứu về yếu tố thị trường đối với giáo dục đại học, về khả năng chi trả của người học còn chưa nhiều, rất cần thêm các cơ sở khoa học để Chính phủ và các cơ sở giáo dục đại học tham khảo. Một trong các cơ sở khoa học chưa được nghiên cứu sâu tại Việt Nam là mức độ sẵn sàng chi trả của người học đối với dịch vụ giáo dục đại học.

Nghiên cứu này hướng tới việc cung cấp thêm một cơ sở khoa học cho việc xây dựng mức học phí, dựa trên cách tiếp cận về mức độ sẵn sàng chi trả của người học. Cụ thể, nghiên cứu này tập trung làm rõ mối quan hệ giữa mức độ sẵn sàng chi trả (willingness to pay) của người học với các “yếu tố đảm bảo chất lượng” của cơ sở giáo dục đại học. Cho tới nay hoàn toàn chưa có nghiên cứu nào về mối quan hệ này ở Việt Nam, nên kết quả nghiên cứu sẽ có ý nghĩa đóng góp cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Khi mối quan hệ này được làm rõ, dựa trên thông tin về các yếu tố đảm bảo chất lượng của đơn vị mình, các cơ sở giáo dục đại học có thể tham khảo để xây dựng mức học phí cho các chương trình, các hệ đào tạo, trong phạm vi tự chủ mà pháp luật đã cho phép. Chính phủ có thể tham khảo để sửa đổi khung học phí hiện hành quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP.

2. Khung lý thuyết, phương pháp luận, số liệu

2.1. Cung cầu về sản phẩm cơ sở giáo dục đại học

Giáo dục đại học là một loại hình dịch vụ đặc biệt, với “bên bán” là các cơ sở giáo dục đại học và “bên mua” là người học (ở đây tạm không thảo luận về chủ đề bên mua tự chi trả, hay một ai đó giúp bên mua thanh toán dịch vụ). Như vậy, tất yếu nảy sinh vấn đề nghiên cứu quan hệ cung cầu và nghiên cứu về thị trường giáo dục. Tuy nhiên, thông thường chúng ta có sự hiểu nhầm về những “hàng hóa” mà cơ sở giáo dục đại học “sản xuất” và những “hàng

hóa” mà người học muốn mua; và mặc định là nhu cầu của hai đối tượng này trùng khớp với nhau. Thực tế, không phải như vậy.

Verry & Davies (1976) cho rằng, các cơ sở giáo dục đại học kết hợp các “yếu tố chất lượng” nội tại của mình, phân bổ nguồn lực để sản xuất 3 loại hàng hóa: (i) sản phẩm về truyền tải kiến thức; (ii) sản phẩm về nghiên cứu, mở rộng kiến thức; và (iii) sản phẩm về các dịch vụ mang tính xã hội chung, ví dụ như việc tạo thói quen làm việc, xây dựng hành vi hợp tác, tôn trọng pháp luật của người dân.

Để sản xuất ra bất kể sản phẩm nào nói trên, đều phát sinh kinh phí và nhìn chung 3 sản phẩm này có quan hệ tương tác tích cực qua lại với nhau, thống nhất cùng nhau tạo nên danh tiếng của cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, khi chi trả học phí, người học chỉ quan tâm tới việc mua sản phẩm số (i) tức là sản phẩm về truyền tải kiến thức. Các sản phẩm thứ (ii) và (iii) mặc dù rất quan trọng với cơ sở giáo dục đại học và với xã hội, nhưng người học không sẵn sàng chi trả, vì đây là các loại sản phẩm có tính chất công cộng, tính chất tập thể, người học không được hưởng hoặc chỉ được hưởng một tỷ trọng rất nhỏ các sản phẩm này. Ví dụ, kết quả nghiên cứu có thể được chính phủ hoặc doanh nghiệp sử dụng. Cơ sở giáo dục đại học phải tiêu tốn kinh phí để “sản xuất”, nhưng người học sẽ không sẵn lòng chi trả. Tương tự, các hoạt động cộng đồng, các phong trào văn hóa, thể thao của cơ sở giáo dục đại học có tác động lan tỏa rất tốt trong xã hội, nhưng người học cũng không sẵn hàng chi trả.

Việc người học chỉ sẵn sàng chi trả cho 1 trong 3 loại sản phẩm của cơ sở giáo dục đại học đã gợi ý là, mặc dù cơ sở giáo dục đại học phải chi trả cho rất nhiều “yếu tố chất lượng”, nhưng người học chỉ sẵn sàng chi trả cho một số yếu tố, đó là các yếu tố trực tiếp góp phần sản xuất hàng hóa (i).

2.2. Phương pháp luận - mô hình Hedonic

Mô hình Hedonic khởi nguồn từ nghiên cứu của Lancaster (1966) và Rosen (1974) về lý thuyết người tiêu dùng. Mô hình này dựa trên hai giả thiết cơ bản:

- Giả thiết thứ nhất: Mỗi sản phẩm hàng hoá, dịch vụ bao gồm nhiều tính chất, đặt điểm được kết hợp thành các nhóm tính chất tạo nên giá trị sử dụng cho người tiêu dùng. Người tiêu dùng không dùng hàng hoá, dịch vụ mà sử dụng các tính chất của hàng hoá, dịch vụ đó.

- Giả thiết thứ hai: Giá cả của hàng hóa, dịch vụ được hình thành dựa trên mức độ sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng đối với mỗi tính chất, đặc điểm đã góp phần tạo nên giá trị sử dụng của hàng hóa, dịch vụ.

Cụ thể, về mặt toán học, mô hình được phát triển như sau: Gọi P_i là học phí đại học được công bố của cơ sở GDDH i tại thời điểm t . Gọi Y là biến số thể hiện chất lượng của từng cơ sở giáo dục đại học, ta có Y_i thể hiện chất lượng của đại học i . Thông thường Y là biến số tổng hợp, được cấu thành bởi các tính chất, đặc điểm khác nhau của từng trường. Như vậy, ta có thể coi Y là một véc tơ bao gồm các đặc điểm thể hiện chất lượng của cơ sở giáo dục đại học và các đặc điểm chất lượng này sẽ quyết định, hoặc có ảnh hưởng tới học phí. Một số đặc điểm chất lượng của trường có thể thay đổi theo thời gian, và khác nhau giữa các cơ sở giáo dục đại học. Ta có:

$$Y_i = (y_{i1}, y_{i2}, \dots, y_{ik}) \quad (1)$$

với k yếu tố thể hiện chất lượng. Tương ứng với mỗi véc tơ chất lượng của từng cơ sở giáo dục đại học sẽ là một mức học phí cụ thể $P(Y_i)$. Như vậy, học phí sẽ là một hàm số của các tính chất chất lượng của trường, và như vậy học phí sẽ biến động theo chất lượng. Như vậy ta có:

$$P_i = P(Y_i) \quad (2)$$

Tiến hành lấy đạo hàm riêng của hàm số học phí với từng tính chất của chất lượng giáo dục, ta sẽ thu được mức học phí cận biên “ẩn” với từng tính chất (implicit marginal price of characteristic k), đặc điểm thể hiện chất lượng của trường:

$$\frac{\partial P_i}{\partial y_{jk}} = \frac{\partial P(Y_i)}{\partial y_{ik}}$$

Khi nghiên cứu thực nghiệm, để đơn giản hóa việc diễn giải, mô hình Hedonic thường được nghiên cứu dưới dạng tuyến tính, khi đó, hàm hồi quy Hedonic sẽ có dạng như sau:

$$P_i = \beta_0 + \beta Y_i + \gamma Z_i + \varepsilon_i \quad (3)$$

Trong đó β là một véc tơ bao gồm k mức giá “ẩn” đối với k tính chất, đặc điểm thể hiện chất lượng của giáo dục tại cơ sở GDDH i . Cụ thể là $\beta = (\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k)$. Véc tơ hệ số β thể hiện mức giá là những tham số cần ước lượng sử dụng số liệu thực tế, tương ứng với từng đặc điểm, tính chất thể hiện chất lượng của cơ sở giáo dục đại học (Y_i). Z_i là các biến kiểm soát, ε là sai số của mô hình.

2.3. Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu Khảo sát đại học do Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Phát triển (DEPOCEN) triển khai trong khuôn khổ hợp tác với Ngân hàng Thế giới năm 2012. Trong cuộc sát này, 147 bảng hỏi đã được gửi tới các cơ sở giáo dục đại học và đã nhận lại được phản hồi từ 74 trường đại học, đạt tỷ lệ gần 50%, là một tỷ lệ khá cao trong khảo sát. Bảng hỏi tập trung vào hai nhóm thông tin chính là (i) thông tin chung về sinh viên, giảng viên, tuyển sinh, cơ sở hạ tầng, hoạt động đào tạo và nghiên cứu; và (ii) thông tin về tài chính, thu chi, học phí, cơ chế tài chính... Toàn bộ 74 trường này thuộc về 63 cơ sở giáo dục đại học vì một số trường là trường thành viên của các đại học quốc gia và đại học vùng. Thống kê về mẫu khảo sát, trên phương diện chủ quản nhà nước, được trình bày ở Bảng 1. Riêng thông tin về học phí theo từng ngành, nhóm ngành, nghiên cứu này sử dụng số liệu đã được DEPOCEN cập nhật tới cuối năm 2014.

Phân phối mẫu các trường đại học được nằm trong nghiên cứu này theo địa lý và ngành học được trình bày trong Hình 1. Như có thể thấy, mẫu nghiên cứu bao gồm cả ba miền Bắc, Trung, Nam và tất cả các ngành học. Tham gia khảo sát, các trường đại học đa ngành chiếm tỷ lệ lớn nhất, tiếp theo là các trường thuộc nhóm ngành kỹ thuật công nghệ, và nhóm ngành kinh tế, luật, tài chính và nhóm ngành khoa học xã hội.

3. Kết quả ước lượng từ mô hình

Để làm phong phú hơn nội dung, nghiên cứu này đã ước lượng 3 mô hình, kết quả thể hiện ở Bảng 2, trong đó mô hình 1 là mô hình đầy đủ nhất, bao gồm các biến thể hiện chất lượng phần cứng và các biến thể hiện chất lượng phần mềm, mô hình 2 chỉ bao gồm các biến thể hiện chất lượng phần mềm và mô hình 3 chỉ bao gồm các biến thể hiện chất lượng phần cứng. Kết quả là, cả 3 mô hình cho kết quả tương đồng với nhau về mặt xu hướng, về mặt giá trị tuyệt đối sự khác biệt không đáng kể. Một số phát hiện thú vị từ kết quả ước lượng của mô hình 1, trình bày tại cột thứ 2 của Bảng 2. Tuy nhiên, để hiểu đúng về các phát hiện này, lưu ý như sau: khảo sát đại học của Depocen không trực tiếp khảo sát mức độ sẵn sàng chi trả của người học, nên buộc tác giả phải sử dụng mức học phí hiện hành của các chương trình đào tạo tại từng trường thay thế cho biến số này. Việc sử dụng số liệu thay thế này có tính hợp lý của nó, vì khi xác định mức học phí cụ thể cho từng chương trình đào tạo, cơ sở giáo dục

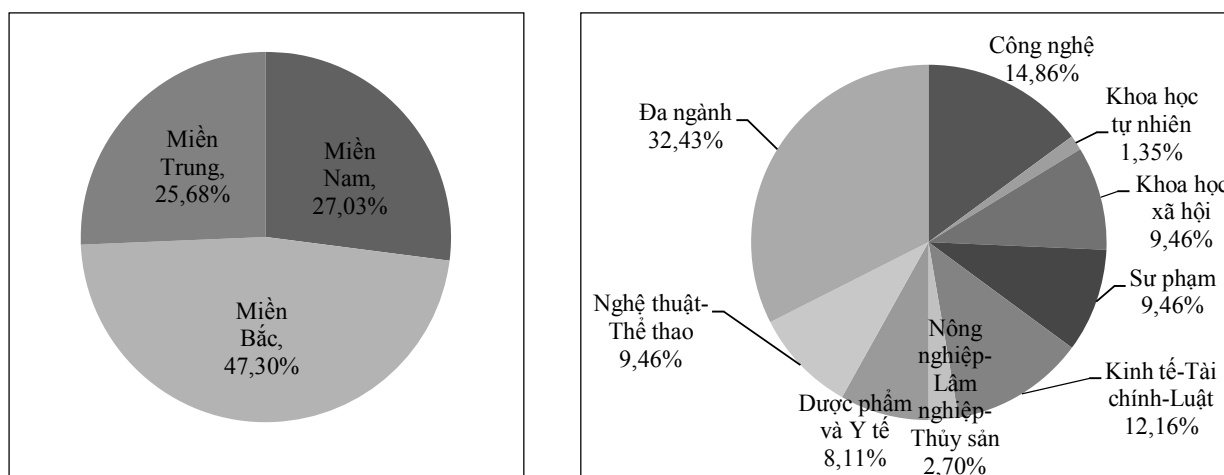
Bảng 1: Thống kê mẫu khảo sát trường đại học

TT	Phân loại	Số cơ sở GDDH được khảo sát (*)	%	Số trường đại học được khảo sát (**)	%
I	Đại học quốc gia	1	2%		
	Trường đại học thành viên			3	4%
II	Trường đại học thuộc các Bộ ngành				
2.1	Bộ GD&ĐT				
2.1.1	Đại học vùng	3	5%		
	Trường đại học thành viên			13	18%
2.1.2	Các trường đại học khác	20	32%	20	27%
2.2	Các Bộ ngành khác	24	39%	24	32%
III	Trường đại học địa phương	14	23%	14	19%
IV	Tổng số	62	100%	74	100%

Ghi chú: (*) Chỉ coi đại học lớn mà không coi trường đại học thành viên như một quan sát trong phân tích; (**) Coi trường đại học thành viên như một quan sát trong phân tích.

Nguồn: Khảo sát Đại học do DEPOCEN tiến hành năm 2012.

Hình 1: Thống kê mẫu khảo sát trường đại học, phân theo địa lý và ngành học



Nguồn: Khảo sát đại học do DEPOCEN tiến hành năm 2012

đại học luôn phải chú ý tới mức độ khả thi trong tuyển sinh, tức là chú ý tới mức độ sẵn sàng chi trả của người học. Nhìn chung, các chương trình mà người học có mức độ sẵn sàng chi trả cao thì các trường có xu hướng xác định mức học phí cao hơn và ngược lại. Hơn nữa, để định hướng chính sách, cái chúng ta quan tâm chính chỉ là xu hướng vận động, chứ không phải giá trị tuyệt đối của các kết quả, do đó, mặc dù phải sử dụng số liệu thay thế nhưng không ảnh hưởng nhiều tới ý nghĩa của các phát hiện.

Trong giai đoạn 2011-2015, Nghị định

49/2010/NĐ-CP quy định khung học phí các ngành nhóm 1 (trong đó có Khoa học xã hội, Nông lâm ngư nghiệp) thấp hơn so với Khung học phí các ngành nhóm 2 (trong đó có ngành công nghệ) là 14%¹. Mô hình này chỉ ra, chênh lệch trong mức độ sẵn sàng chi trả của người học là khoảng 17% (khoảng 750.000 – 800.000 đồng so với 4.800.000 đồng học phí ngành công nghệ năm 2012 của Nghị định 49/2010/NĐ-CP, như nêu tại Bảng 3. Điều này chứng tỏ, định hướng phân loại thành các nhóm ngành để quy định Khung học phí của Chính phủ là phù hợp.

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình Hedonic, mẫu 74 trường đại học

	Kết quả ước lượng mô hình 1		Kết quả ước lượng mô hình 2		Kết quả ước lượng mô hình 3	
	Coef.	T	Coef.	t	Coef.	T
Biến phụ thuộc: Học phí năm 2012-2013						
Ngành Khoa học tự nhiên	-442187.6	-1.0	-373267.8	-0.8	-383924.4	-0.7
Ngành Khoa học xã hội	-814602.0	-2.3	-712038.3	-2.0	-424967.4	-1.1
Ngành Kinh tế-tài chính-luật	-493379.9	-1.5	-474944.8	-1.5	-403655.1	-1.1
Ngành Nông-lâm-ngư nghiệp	-754515.5	-1.9	-733366.9	-1.9	-742360.7	-1.7
Ngành Y dược	-132097.3	-0.3	135274.8	0.3	151045.5	0.3
Ngành Nghệ thuật – thể thao	-455544.9	-1.0	-414734.5	-0.9	-113518.1	-0.2
Đa Ngành	-451614.1	-1.0	-27680.3	-0.1	-204908.1	-0.4
Niên chế	-718458.3	-2.5	-520965.4	-2.0	-855741.9	-2.8
Trường thuộc Bộ khác quản lý	249927.9	0.7	176831.6	0.6	215272.8	0.6
Trường thuộc UBND tỉnh	129501.4	0.4	-266838.8	-1.0	331126.7	0.9
Tỷ lệ sinh viên có việc (biên giá cho quan sát thiếu số liệu)	6429328.0	2.8	4593320.0	2.2	6934127.0	2.9
Tỷ lệ sinh viên có việc	68065.3	2.6	48857.6	2.1	77715.3	2.9
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc	-11592.2	-0.7	953.4	0.1	-6430.6	-0.4
Thư viện	359634.1	1.1			369981.7	1.1
Khu thể thao	-706403.4	-2.3			-222451.6	-0.7
Giảng đường	-9914.0	0.0			254831.3	0.7
Ký túc xá	-260689.4	-0.7			-436405.4	-1.2
Thiết bị	-202477.4	-0.6			-194804.3	-0.6
Phòng Máy tính	70716.7	0.2			-28560.9	-0.1
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu	-1006854.0	-0.9	-1413163.0	-1.4		
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu 2	-3636912.0	-3.3	-3915318.0	-3.7		
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	-6684.0	-1.2	-2678.4	-0.5		
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (biên giá cho quan sát thiếu số liệu)	-127697.9	-0.3	46874.2	0.1		
Xuất bản trên tạp chí quốc tế	-956.0	-0.1	-2205.1	-0.4		
Xuất bản trên tạp chí quốc tế (biên giá cho quan sát thiếu số liệu)	-547656.5	-1.2	-512309.7	-1.3		
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu có học hàm GS-PGS	-3653171.0	-2.1	-3092185.0	-2.0		
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu có học hàm GS-Phó GS (biên giá cho quan sát thiếu số liệu)	2204597.0	4.0	2258014.0	4.1		
Hạng số	1272942.0	0.5	2683759.0	1.1	-1380179.0	-0.6
	Số quan sát	119	Số quan sát	119	Số quan sát	119
	F(27, 91)	3.13	F(21, 97)	3.64	F(19, 99)	1.69
	Prob > F	0	Prob > F	0	Prob > F	0.0497
	R-squared	0.4816	R-squared	0.4407	R-squared	0.2454
	Adj R-squared	0.3278	Adj R-squared	0.3196	Adj R-squared	0.1006

Nguồn: Kết quả ước lượng của Mô hình Hedonic

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này gợi ý rằng, nếu có điều kiện khảo sát số liệu chi tiết cho từng ngành cụ thể, thì rất có thể sẽ cho kết quả là mức độ sẵn sàng chi trả của người học đối với từng ngành cụ thể cũng sẽ rất khác nhau. Vì vậy đề xuất Chính phủ, không chỉ phân chia thành 3 nhóm ngành, mà nên chia thành nhiều ngành hoặc nhóm ngành chi tiết hơn nữa để quy định Khung học phí cho phù hợp hơn.

Thứ hai, mô hình cho thấy người học đánh giá cao hơn hình thức học theo tín chỉ, sẵn sàng chi trả

thêm 700.000 VNĐ/năm nếu được chuyển từ hình thức học theo niên chế sang hình thức học theo tín chỉ.

Chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ sẽ giúp học viên thuận lợi hơn trong việc bố trí thời gian học tập, thậm chí rút ngắn được thời gian học tập. Chất lượng đào tạo có thể cũng sẽ được cải thiện, do tính “chuyên nghiệp hóa” trong việc tổ chức đào tạo. Tuy nhiên, còn rất nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa chuyển đổi được sang phương thức này, hoặc vì còn thiếu đội ngũ giảng

Bảng 3: Khung học phí đại học, hệ chuẩn của Việt Nam*Đơn vị: 1.000 VNĐ/sinh viên/tháng*

Nhóm	Nghị định 49/2010/NĐ-CP					Nghị định 86/2015/NĐ-CP					
	Năm học 2010-2011	Năm học 2011-2012	Năm học 2012-2013	Năm học 2013-2014	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550	610	670	740	810	890	980
Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650	720	790	870	960	1,060	1,170
Nhóm 3: Y dược	340	455	570	685	800	880	970	1,070	1,180	1,300	1,430
Bình quân	313	402	490	578	667	737	810	893	983	1,083	1,193

Nguồn: Nghị định 49/2010/NĐ-CP và 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ

viên, hoặc vì phát sinh kinh phí giai đoạn đầu tương đối lớn vì phải chuyển đổi toàn bộ chương trình giảng dạy cũng như điều kiện về cơ sở vật chất. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, lợi ích từ việc chuyển đổi tương đối lớn, người học sẵn sàng chi trả thêm 700.000 đồng/năm, tương đương với khoảng 15% mặt bằng học phí năm 2012 nêu tại Bảng 3, do đó các cơ sở giáo dục đại học nên cân nhắc và quyết tâm hơn nữa liên quan tới việc chuyển đổi.

Thứ ba, người học rất coi trọng khả năng tìm công ăn việc làm sau khi ra trường, sẵn sàng chi trả thêm 68.000 đồng/năm cho mỗi điểm phần trăm số sinh viên ra trường có công ăn việc làm 1 năm sau tốt nghiệp đại học.

Chúng ta đi sâu phân tích để hiểu rõ hơn ý nghĩa của 68.000 VNĐ/năm này. Hiện nay hàng chục nghìn sinh viên ra trường chưa tìm được việc làm. Đường như còn có khoảng cách khá lớn giữa hoạt động đào tạo và thị trường. Nếu các cơ sở giáo dục đại học chú trọng hơn, nâng được tỷ lệ tìm việc làm thêm 10 điểm phần trăm, thì mức độ sẵn sàng chi trả của người học sẽ là 680.000 VNĐ/năm, tương đương với khoảng 15% mức học phí (của năm 2012 khi khảo sát số liệu, như nêu tại bảng 3) và đây là một nguồn thu tiềm năng đáng kể. Bên cạnh đó, ý nghĩa của kết luận này không hoàn toàn nằm con số 68.000 VNĐ vì cần nghiên cứu kỹ hơn, theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, để xác định được con số chuẩn xác nhất có thể. Ý nghĩa lớn hơn của kết luận này mang tính chất xu hướng là người học rất quan tâm tới khả năng tìm việc làm sau khi tốt nghiệp,

sẵn sàng chi trả cao hơn nếu cơ hội tìm việc làm lớn hơn. Vì vậy các cơ sở giáo dục đại học cần gắn hơn nữa đào tạo với thị trường, mạnh dạn mở mới các ngành thị trường cần, mạnh dạn dừng đào tạo các ngành thị trường không cần (và xã hội cũng không thực sự cần), đào tạo với chất lượng và các kỹ năng mà thị trường cần.

Thứ tư, các yếu tố phần cứng như ký túc xá, giảng đường, khu thể thao, thư viện thường được coi là các yếu tố đảm bảo chất lượng quan trọng, tiêu tốn nhiều kinh phí, nhưng người học lại không sẵn sàng chi trả cho các yếu tố này (các tham số ước lượng không có ý nghĩa về mặt thống kê). Điều này gợi ý, chính sách của Nhà nước không nên định hướng việc sử dụng nguồn thu học phí cho đầu tư xây dựng cơ bản, nên tăng cường phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động này. Nguồn thu học phí nên hướng tới chi tiêu thường xuyên. Điều này cũng gợi ý nên cân nhắc và hoàn thiện thêm việc thí điểm điểm theo Nghị quyết 77/NQ-CP, vì Nghị quyết này chỉ dành cho các cơ sở giáo dục đại học tự chủ hoàn toàn cả về kinh phí thường xuyên và kinh phí xây dựng cơ bản, tức là định hướng các đơn vị thí điểm phải sử dụng học phí cho hoạt động xây dựng cơ bản, không hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của người học.

Khi phân chia mẫu khảo sát thành 2 nhóm, nhóm các trường đào tạo theo niên chế và nhóm các trường đào tạo theo tín chỉ, nghiên cứu này tiếp tục tìm thấy một số phát hiện thú vị đối với nhóm đào tạo theo tín chỉ, như kết quả nêu tại Bảng 4.

- Nhà nước cũng như các cơ sở giáo dục đại học

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình Hedonic, theo tín chỉ và theo niên chế

	Nhóm đào tạo theo Niên chế			Nhóm đào tạo theo Tín chỉ		
	Coef.	Std. Err.	t	Coef.	Std. Err.	T
HPnam20122013						
Ngành Khoa học tự nhiên	-230939.2	381798.6	-0.6	-334732	429270.3	-0.78
Ngành Khoa học xã hội	-638988.3	316207.9	-2	-547478	263016.3	-2.08
Ngành Kinh tế-tài chính-luật	-643350.9	292535.9	-2.2	-523674	234395	-2.23
Ngành Nông-lâm-ngư nghiệp	-715813.2	320141.5	-2.2	-698388	384420.8	-1.82
Ngành Y dược	441059.5	375619.6	1.2	-9706009	1461651	-6.64
Ngành Nghệ thuật – thể thao	-503415.5	359355.2	-1.4	71641.11	515443.5	0.14
Đa Ngành	80486.1	336071.1	0.2	1.22E+07	1635562	7.48
Trường thuộc Bộ khác quản lý	-154597.3	267928.6	-0.6	-4385462	1659214	-2.64
Trường thuộc UBND tỉnh	-861252.8	235167.5	-3.7	-1.26E+07	1578116	-7.97
Tỷ lệ sinh viên có việc (biên giả cho quan sát thiếu số liệu)	-886848.6	1849627	-0.5	6.14E+07	7275213	8.44
Tỷ lệ sinh viên có việc	-14628	20740.3	-0.7	601451.9	89301.58	6.74
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc	4607	12426.2	0.4	241522	81378.59	2.97
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu	-271511	836093.3	-0.3	3383484	7508289	0.45
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu (biên giả cho quan sát thiếu số liệu)	1533674	1085197	1.4	-12700000	7558875	-1.68
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	-1834	5258.4	-0.4	-150545	24605.4	-6.12
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (biên giả cho thiếu số liệu)	4916.7	349573.6	0.0	4463149	1499452	2.98
Xuất bản trên tạp chí quốc tế	-5528.8	4831.2	-1.1	-566356	119563.7	-4.74
Xuất bản trên tạp chí quốc tế (biên giả cho thiếu số liệu)	-480165.2	323636.1	-1.5	-11700000	3161827	-3.69
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu có học hàm GS-Phó GS	-2020767	1273550	-1.6	-16000000	3424360	-4.68
Tỷ lệ giáo viên cơ hữu có học hàm GS-Phó GS (biên giả cho quan sát thiếu số liệu)	-2001095	871533.7	-2.3			
Hằng số	6815061	2104346	3.2	-37800000	1.46E+07	-2.58
	Number of obs: 87			Number of obs: 32		
	F(20, 66) = 2.58			F(19, 12) = 30.78		
	Prob > F = 0.002			Prob > F = 0		
	R-squared = 0.4392			R-squared = 0.9799		
	Adj R-squared = 0.2693			Adj R-squared = 0.9481		

Nguồn: Kết quả ước lượng của Mô hình Hedonic

rất chú trọng tới chỉ số về tỷ lệ giảng viên cơ hữu. Tuy nhiên, kết quả ước lượng của mô hình cho thấy, người học không quan tâm tới yếu tố này, không sẵn sàng chi trả để cải thiện chỉ số này. Điều này gợi ý hai vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

(i) hoặc có thể là chất lượng giảng dạy của giảng viên cơ hữu không khác biệt so với giảng viên thỉnh giảng. Nếu đây là một thực tế, thì việc phân loại

giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng thuần túy mang tính chất hành chính, giống như việc phân loại giảng viên biên chế và giảng viên không biên chế, không đóng góp nhiều về mặt học thuật. Cách phân loại quản lý này là cần thiết trong quá khứ, nhưng không còn phù hợp trong thời đại kinh tế thị trường, giao lưu hội nhập ngày nay, cần sớm được bãi bỏ hoặc nói lỏng.

(ii) hoặc có thể là người học quan tâm nhiều hơn tới việc có được tấm bằng tốt nghiệp, mà không quan tâm nhiều tới chất lượng nội tại của tấm bằng và vì vậy không quan tâm lắm tới đội ngũ cán bộ giảng dạy. Nếu rơi vào trường hợp này, sẽ góp phần tạo nên một xã hội coi trọng bằng cấp hơn năng lực; cả xã hội sẽ phải vào cuộc để xử lý một cách toàn diện chứ một mình ngành giáo dục khó có thể thay đổi được “triết lý hành động” của cả một xã hội.

- Người học quan tâm tới chỉ số về số sinh viên trên giảng viên, sẵn sàng chi trả cao hơn khi chỉ số này giảm và ngược lại. Kết luận này hợp lý về mặt logic, vì khi quy mô lớp học nhỏ hơn, ngoài việc chất lượng giảng dạy tăng, còn giúp học viên thoải mái hơn. Điều này gợi ý, việc phân bổ ngân sách cần tính tới hệ số quy mô đào tạo; việc trả lương và thu nhập của giảng viên cũng cần tương ứng với quy mô này.

- Một chỉ số khác mà các cơ sở giáo dục đại học rất quan tâm, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, là tỷ lệ giáo viên có học vị tiến sĩ, có học hàm phó giáo sư. Rõ ràng đây là một yếu tố quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, đây không phải là yếu tố chất lượng mà người học sẵn sàng chi trả. Điều này gợi ý, để phát triển nền khoa học, để xây dựng các đại học định hướng nghiên cứu, thì Nhà nước cần hỗ trợ trực tiếp, chứ không nên giao khoán cho các cơ sở giáo dục đại học tự cân đối trong nguồn thu học phí. Ngoài ra, điều này ít nhiều minh chứng rằng, người học quan tâm tới năng lực giảng dạy nội tại của giảng viên chứ không phải học hàm, học vị hay các danh hiệu của giảng viên.

- Người học cũng không sẵn sàng chi trả cho một chỉ số khác mà các cơ sở giáo dục đại học rất mong muốn, đó là số lượng các công trình nghiên cứu công bố quốc tế. Lý giải về điều này có thể là: việc tăng công bố quốc tế rõ ràng tăng uy tín và chất lượng giảng dạy của cơ sở giáo dục đại học, tuy nhiên, người học không phải là người duy nhất được hưởng yếu tố chất lượng này, do đó họ không muốn chi trả. Một lần nữa, phát hiện này gợi ý, để phát triển nền khoa học, để xây dựng các đại học định hướng nghiên cứu, thì Nhà nước cần hỗ trợ trực tiếp, chứ không nên giao khoán cho các cơ sở giáo dục đại học tự cân đối trong nguồn thu học phí.

4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Hedonic để đánh giá mức độ sẵn sàng chi trả của người học đối

với một số yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo mà Nhà nước cũng như các cơ sở giáo dục đại học quan tâm. Từ kết quả ước lượng mô hình đã trình bày ở phần 3, có thể rút ra một số hàm ý quan trọng sau.

Đối với nhà nước

- Về điều chỉnh khung học phí: Do người học có mức độ sẵn sàng chi trả khác nhau đối với các ngành đào tạo khác nhau, Nhà nước cần phân loại thành nhiều nhóm ngành đào tạo hơn nữa để áp dụng khung học phí tương ứng. Nhà nước cũng cần nâng cao hơn mức trần học phí, tạo dư địa để các cơ sở giáo dục đại học có chất lượng cao hơn có thể áp dụng mức học phí phù hợp cao hơn. Có thể tham khảo kết quả ước lượng ở Bảng 2 để xác định mức độ chênh lệch mức trần học phí giữa các nhóm ngành. Lưu ý rằng, theo tính toán của Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2013), hiệu quả đầu tư về tài chính đối với người học đại học là rất cao, nên cần nâng cao trần học phí để có cơ sở pháp lý thu hút thêm nguồn lực tài chính phù hợp từ xã hội để nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Về tự chủ tài chính: Không nên áp dụng đồng nhất một chính sách tự chủ học phí với tất cả các cơ sở giáo dục đại học. Việc duyệt các đề án tự chủ, trong đó có mức trần học phí cho các cơ sở giáo dục đại học, nên gắn với các yếu tố chất lượng mà người học sẵn sàng chi trả.

- Về phân bổ ngân sách: Một số yếu tố chất lượng của giáo dục đại học cần phải được thực hiện thông qua phân bổ ngân sách nhà nước, không nên thông qua cơ chế thu học phí. Đó là các yếu tố chất lượng mang tính xã hội nói chung, có lợi ích cho xã hội cao hơn cho cá nhân người trả học phí. Một số ví dụ về các yếu tố này là: cơ sở vật chất hữu hình (ký túc xá, giảng đường, khu thể thao, thư viện), đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, công bố quốc tế.

Đối với cơ sở giáo dục đại học

- Về mặt xây dựng mức học phí, nên tính cơ cấu học phí chỉ dựa trên các yếu tố chất lượng mà người học sẵn sàng chi trả, để tương quan học phí giữa các ngành, nhóm ngành được hợp lý hơn. Nghiên cứu này là một cơ sở khoa học để các cơ sở giáo dục đại học tham khảo về các yếu tố chất lượng người học sẵn sàng chi trả, mức độ sẵn sàng chi trả đối với từng yếu tố và các yếu tố chất lượng người học không sẵn sàng chi trả.

- Về phân bổ nguồn lực tài chính trong nội bộ cơ sở giáo dục đại học: Mặc dù không nên trực tiếp thu

từ người học cho các yếu tố người học không sẵn sàng chi trả, nhưng khi phân bổ nguồn lực tài chính thì vẫn phải quan tâm toàn diện tới các yếu tố này; vì mặc dù là các yếu tố người học không sẵn sàng chi trả, nhưng chúng ảnh hưởng mạnh tới sự phát triển lâu dài của đơn vị, tới chính chất lượng của các yếu tố chất lượng người học sẵn sàng chi trả.

5. Những hạn chế và đề xuất

Mô hình Hedonic được sử dụng tương đối rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm, tuy nhiên khi áp dụng vào trường hợp của Việt Nam, kết quả nghiên cứu này mới chỉ có giá trị tham khảo để định hướng chính sách, chưa áp dụng trực tiếp được vì một số hạn chế. Thứ nhất, do không có điều kiện khảo sát, tác giả đã sử dụng số liệu khảo sát của DEPOCEN từ năm 2012. Mặc dù kết quả khảo sát của DEPOCEN

là tin cậy được, tuy nhiên, số liệu đã cũ và chưa bao quát hết được tất cả các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Thứ hai, có rất nhiều “yếu tố chất lượng” tác động tới chất lượng giảng dạy của một cơ sở giáo dục đại học, tuy nhiên, do dùng số liệu sẵn có của DEPOCEN nên tác giả chỉ có thể đưa vào chạy mô hình đối với các “yếu tố chất lượng” được DEPOCEN khảo sát. Thứ ba, do thiếu số liệu có sẵn nên tác giả tạm thời sử dụng mức học phí cụ thể của các chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học thay thế cho biến số mức độ sẵn sàng chi trả của người học. Những hạn chế này một mặt chưa khai thác hết được mô hình Hedonic, mặt khác số liệu tính toán ra sẽ bị chệch ít nhiều. Tác giả mong muốn được trực tiếp khảo sát các dữ liệu cần thiết trong các nghiên cứu tiếp theo. □

Ghi chú:

1. Tính toán của tác giả từ Khung học phí của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2014), *Nghị Quyết 77/NQ-CP về thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017*, ban hành ngày 24/10/2014.
- Chính phủ (2015), *Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021*, ban hành ngày 02/10/2015.
- Lancaster K. J. (1996), ‘A New Approach to Consumer Theory’, *Journal of Political Economy*, 74(2), 132-157.
- Phùng Xuân Nhạ & Phạm Xuân Hoan (2013), ‘Return on Investment in Tertiary Education and Tuition Policy in Vietnam’, *Journal of Economic Development*, 216, 41-51.
- Phùng Xuân Nhạ (2016), ‘Luận cứ khoa học của việc nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030’, Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước.
- Rosen, S. (1974), ‘Hedonic Prices and Implicit Markets: Product Differentiation in Pure Competition’, *Journal of Political Economy*, 82, 34-55.
- Verry, D.W. & Davies, B. (1976), *University Costs and Outputs*, Amsterdam, Elsevier.

Thông tin tác giả:

***Phùng Xuân Nhạ**, Phó giáo sư, tiến sĩ kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Đầu tư nước ngoài, tài chính cho giáo dục

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế; Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới; Tạp chí Kinh tế và Dự báo; Tạp chí khoa học ĐHQGHN; Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh.*

- Địa chỉ Email: nhapx@vnu.edu.vn

****Phạm Xuân Hoan**, Tiến sĩ Kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế; Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới; Tạp chí Nghiên cứu kinh tế.*

- Địa chỉ Email: pxhoan@vnu.edu.vn